

Số: 138/2018 /BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2018 | Thay đổi |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
| LNST tại báo cáo công ty mẹ | 1.574.643.008 | 3.647.317.758 | 131,62% |
| LNST tại báo cáo hợp nhất | 1.410.179.708 | 4.369.884.449 | 209,88% |

Nguyên nhân: Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu cho thuê đất cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp làm lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh, nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hơn cùng kỳ năm 2017.

2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kể từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét chênh lệch 5% trở lên:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm tại báo cáo tự lập 2018 | 6 tháng đầu năm tại báo cáo soát xét 2018 | Chênh lệch |
|-----------------------------|--|--|------------|
| LNST tại báo cáo công ty mẹ | 1.907.194.969 | 3.647.317.758 | 91,24% |
| LNST tại báo cáo hợp nhất | 1.688.106.925 | 4.369.884.449 | 158,86% |

Nguyên nhân: Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ do tích lũy dư làm giảm hơn 25% chi phí tài chính tại báo cáo công ty mẹ và giảm hơn 40% chi phí tài chính tại báo cáo hợp nhất;

Mặt khác, điều chỉnh tăng chi phí một phần do kết chuyển bổ sung giá vốn, và trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi tại các công ty con được thể hiện trên báo cáo hợp nhất;


7. Địa chỉ Website đăng tải: http://bidico.com.vn/document/2/Bao_cao_tai_chinh.html




Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO THƯ
Võ Phú Nông





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-39 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Tên tiếng anh: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDICO.

Mã chứng khoán: BII.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu DC Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Hồ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018) |
| Ông Trịnh Quốc Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018) |
| Ông Võ Phú Nông | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018) |
| Ông Huỳnh Thành Hiệp | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018) |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Ngô Đình Hoàng Đức | Trưởng ban |
| Bà Ngô Nguyễn Khánh Trang | Thành viên |
| Ông Phạm Tiến Trung | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018) |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|--|
| Ông Võ Phú Nông | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018) |
| Ông Huỳnh Thành Hiệp | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018) |
| Ông Trịnh Quốc Tuấn | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2018, Miễn nhiệm ngày 05/03/2018) |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2018) |
| Ông Vũ Tuấn Hưng | Giám đốc điều hành |
| Ông Trần Trường Vũ | Giám đốc dự án |
| Ông Lê Văn Thật | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | |
|----------------------|--|
| Ông Võ Phú Nông | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018) |
| Ông Huỳnh Thành Hiệp | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018) |
| Ông Trịnh Quốc Tuấn | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2018, Miễn nhiệm ngày 13/03/2018) |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/01/2018) |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

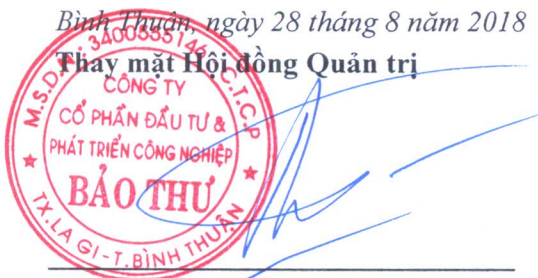
6. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN DŨNG

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0718234-SXHN/AISC-DN5

Kính gửi:

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Da Nang City

Tel : (84.236) 3715 619

Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

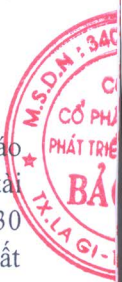
Tel : (84.292) 3813 004

Fax : (84.292) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.225) 356 9577

Fax : (84.225) 3569 576



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 454.667.163.605 | 451.341.715.050 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 4.607.147.635 | 10.196.348.291 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.607.147.635 | 10.196.348.291 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 434.342.265.681 | 424.811.852.316 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 49.733.527.838 | 8.650.395.681 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 141.956.205.724 | 149.167.334.216 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 244.875.078.679 | 268.745.501.605 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2,3,4 | (2.362.889.757) | (1.891.722.383) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 140.343.197 | 140.343.197 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 3.385.940.932 | 4.341.862.553 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.673.878.255 | 4.877.875.792 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (287.937.323) | (536.013.239) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.331.809.357 | 11.991.651.890 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 77.359.040 | 245.775.416 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.550.826.317 | 10.042.252.474 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11b | 1.703.624.000 | 1.703.624.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 353.611.537.781 | 384.710.303.490 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.947.665.000 | 3.663.185.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.3 | 7.875.534.310 | 2.375.534.310 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | - | 2.215.520.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.2,3,4 | (927.869.310) | (927.869.310) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 78.066.138.629 | 101.563.791.477 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 78.066.138.629 | 81.158.655.848 |
| - Nguyên giá | 222 | | 90.501.504.241 | 90.772.212.695 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.435.365.612) | (9.613.556.847) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | 20.405.135.629 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 25.506.419.533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (5.101.283.904) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 221.019.461.118 | 214.560.661.518 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 221.019.461.118 | 214.560.661.518 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 47.578.273.034 | 64.922.665.495 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 47.578.273.034 | 64.922.665.495 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 808.278.701.386 | 836.052.018.540 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 190.150.904.661 | 220.729.631.820 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 161.256.658.183 | 175.853.775.235 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 15.021.350.191 | 17.424.594.036 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 138.041.789 | 139.343.882 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11a | 15.273.529.642 | 14.981.054.929 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.527.283.851 | 1.472.025.856 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 60.791.685.273 | 57.498.819.327 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 28.305.727.164 | 44.422.370.686 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 40.199.040.273 | 39.915.566.519 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 28.894.246.478 | 44.875.856.585 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 28.894.246.478 | 44.875.856.585 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 618.127.796.725 | 615.322.386.720 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 618.127.796.725 | 615.322.386.720 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 576.800.000.000 | 576.800.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 576.800.000.000 | 576.800.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.420.458.659 | 25.458.299.938 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 25.096.854.116 | 27.453.616.477 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.323.604.543 | (1.995.316.539) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.907.338.066 | 13.064.086.782 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 808.278.701.386 | 836.052.018.540 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Chất

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ PHÚ NÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 41.665.720.023 | 13.475.867.274 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 8.613.019 | 35.355.289 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 41.657.107.004 | 13.440.511.985 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 31.088.551.734 | 9.829.193.065 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 10.568.555.270 | 3.611.318.920 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 8.113.387.753 | 10.659.871.357 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 4.788.494.171 | 4.333.425.761 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.788.494.171 | 4.333.274.521 |
| 8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7a | 364.390.800 | 2.619.215.074 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7b | 3.825.597.828 | 4.748.252.175 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | 9.703.460.224 | 2.570.297.267 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 196.299.277 | 305.448.368 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 5.380.429.084 | 698.123.665 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (5.184.129.807) | (392.675.297) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.519.330.417 | 2.177.621.970 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 149.445.968 | 767.442.262 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.8 | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.369.884.449 | 1.410.179.708 |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 5.323.604.543 | 1.704.861.890 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (953.720.093) | (294.682.182) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 92 | 30 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | 92 | 30 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Chất

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ PHÚ NÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.519.330.417 | 2.177.621.970 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 2.886.939.837 | 4.011.635.377 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2,3,4,6 | 223.091.458 | (607.014.164) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.112.297.553) | (10.723.680.598) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 4.788.494.171 | 4.333.274.521 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.305.558.330 | (808.162.894) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (7.970.611.146) | (59.256.492.672) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 1.203.997.537 | (4.063.687.675) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (41.216.201.919) | 44.650.027.206 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 17.542.808.837 | (1.422.707.706) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (512.973.955) | (4.201.801.573) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (1.123.739.202) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (1.065.397.696) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (26.677.422.316) | (27.291.962.213) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (194.000.000) | (3.446.240.395) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 1.363.909.363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.471.220.000 | 30.048.931.850 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.903.683.950 | 4.811.223.990 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.180.903.950 | 32.777.824.808 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 17.730.000.000 | 9.492.209.997 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (17.822.682.290) | (14.700.980.304) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | (2.346.555.690) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (92.682.290) | (7.555.325.997) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (5.589.200.656) | (2.069.463.402) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 10.196.348.291 | 2.493.140.005 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 4.607.147.635 | 423.676.603 |

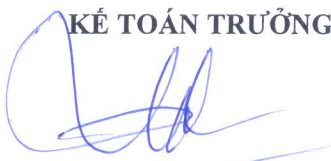
Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYÊN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Chất



TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO THU

VÕ PHÚ NÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi chung là "Công ty") hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm đầu tư vào các dự án kém hiệu quả và tập trung vào các dự án có hiệu quả. Do đó, để tiết kiệm chi phí và quản lý tốt hơn nên Công ty đã điều chỉnh lại số lượng nhân viên cho phù hợp với tình hình hiện tại.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 46 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 108 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 công ty con.

8.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận | Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Địa chỉ: LCCN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | | | | |
| Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận | Xây dựng, thương mại và dịch vụ | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | | | | |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 76,19% | 76,19% | 76,19% |
| Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thăng Hải), xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | | | | |
| Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | | | | |
| Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu | Dịch vụ | 94,34% | 94,34% | 94,34% |
| Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | | | | |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. | | | | |

8.3 Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-----------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp BIDICO | Sản xuất | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Địa chỉ: Lô A4, Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải | Dịch vụ | 52,00% | 52,00% | 52,00% |
| Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | | | | |

Nguyên nhân Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp BIDICO và Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải bị loại khỏi quá trình hợp nhất là do Công ty đã bán toàn bộ phần sở hữu của mình cho đối tác bên ngoài.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công Ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm và hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>05 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>05 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>03 - 06 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>03 - 10 năm</i> |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m² đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cụm công nghiệp Thăng Hải I là 271.653 đ/m².

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền ứng vốn và các doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo):

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền | 4.607.147.635 | 10.196.348.291 |
| Tiền mặt | 4.519.459.713 | 55.100.297 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 87.687.922 | 10.141.247.994 |
| Cộng | 4.607.147.635 | 10.196.348.291 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Phải thu của khách hàng | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 49.733.527.838 | (664.389.784) | 8.650.395.681 | (533.139.031) |
| Khách hàng trong nước | 49.733.527.838 | (664.389.784) | 8.650.395.681 | (533.139.031) |
| <i>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền</i> | 1.967.583.400 | - | 1.967.583.400 | - |
| <i>Công ty TNHH Thương mại SMS</i> | 6.380.000.000 | - | - | - |
| <i>Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ - Xây dựng Thiên Lợi</i> | 7.129.760.916 | - | - | - |
| <i>Nguyễn Trường Sơn (*)</i> | 29.494.500.000 | - | - | - |
| <i>DNTN Hạ Tiến</i> | 3.520.400.000 | - | 3.520.400.000 | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 1.241.283.522 | (664.389.784) | 3.162.412.281 | (533.139.031) |
| Cộng | 49.733.527.838 | (664.389.784) | 8.650.395.681 | (533.139.031) |

(*) Đây là khoản phải thu ông Nguyễn Trường Sơn về việc cho thuê lô đất A4 tại khu công nghiệp Thăng Hải 1 theo hợp đồng số 01/2018/HĐTĐ/BT-NTS ngày 28/06/2018 và Biên bản hợp 2018/BIDICO/HĐQT-BBH ngày 20/06/2018.

| 3. Trả trước cho người bán | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------------------------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 141.956.205.724 | (168.464.900) | 149.167.334.216 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Cát Tường (*)</i> | 49.000.000.800 | - | 49.000.000.800 | - |
| <i>Công ty TNHH DV VT XD Á Châu</i> | 4.844.717.211 | - | 4.844.717.211 | - |
| <i>Công ty TNHH NL Gốm sứ - XD Thiên Lợi (**)</i> | 71.175.000.000 | - | 77.975.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH VLXD Phước Bình</i> | - | - | 4.400.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Vận tải và Xây lắp Phan Nguyễn</i> | 2.658.700.000 | - | 2.658.700.000 | - |
| <i>Công ty TNHH XD - TM Vũ Ngô</i> | 2.450.000.000 | - | 2.450.000.000 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 11.827.787.713 | (168.464.900) [*] | 7.838.916.205 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Trả trước cho người bán (tiếp theo) | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Dài hạn | 7.875.534.310 | (927.869.310) | 2.375.534.310 | (927.869.310) |
| <i>Trung tâm quy hoạch và Đầu tư tài Nguyên nước</i> | 1.265.000.000 | (401.171.000) | 1.265.000.000 | (401.171.000) |
| <i>Công ty TNHH VLXD Phước Bình (***)</i> | 4.400.000.000 | - | - | - |
| <i>Cty TNHH TM VLXD & XL Kim Châu (***)</i> | 1.100.000.000 | - | - | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 1.110.534.310 | (526.698.310) | 1.110.534.310 | (526.698.310) |
| Cộng | 149.831.740.034 | (1.096.334.210) | 151.542.868.526 | (927.869.310) |

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Cát Tường theo hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị số 012/2015/HĐMB/SIBICO-CT ngày 17/09/2015.

(**) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 64.075.000.000 VND và Hợp đồng mua Cát nguyên liệu số 10/HĐKT/SIBICO-TL ngày 01 tháng 10 năm 2017. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 7.100.000.000 VND.

(***) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp để phục vụ cho việc đầu tư và xây dựng nhà máy gạch. Hiện tại dự án đã hoàn thành ở giai đoạn 1 (Nhà máy gạch bao gồm 2 giai đoạn xây dựng). Công ty đang xem xét tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 của dự án.

| 4. Phải thu khác | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 244.875.078.679 | (1.530.035.073) | 268.745.501.605 | (1.358.583.352) |
| <i>Tạm ứng</i> | 92.030.320.254 | - | 91.503.241.325 | - |
| <i>(1) - Võ Kim Nguyên</i> | 20.510.980.000 | - | 20.510.980.000 | - |
| <i>(2) - Võ Phú Nông</i> | 65.548.931.850 | - | 65.781.112.850 | - |
| <i>- Các đối tượng khác</i> | 5.970.408.404 | - | 5.211.148.475 | - |
| <i>Ký quỹ ngắn hạn</i> | 63.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 152.781.758.425 | (1.530.035.073) | 177.239.260.280 | (1.358.583.352) |
| <i>(3) - Công ty TNHH Đầu tư Nam Việt Quốc</i> | 142.100.000.000 | - | 153.673.843.750 | - |
| <i>- Các khoản cho mượn khác</i> | 10.513.452.680 | (1.530.035.073) | 23.505.416.530 | (1.358.583.352) |
| <i>- Khác khoản phải thu khác</i> | 168.305.745 | - | 60.000.000 | - |
| b. Dài hạn | - | - | 2.215.520.000 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | - | - | 2.215.520.000 | - |
| Cộng | 244.875.078.679 | (1.530.035.073) | 270.961.021.605 | (1.358.583.352) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Phải thu khác (tiếp theo) | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Võ Phú Nông | 65.548.931.850 | - | 65.781.112.850 | - |
| - Nguyễn Thị Mai | 4.333.971.849 | - | - | - |
| Cộng | 69.882.903.699 | - | 65.781.112.850 | - |

(1) Khoản mục phải thu về tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên là 20.510.980.000 VND: đây là khoản tiền công ty chi ra để thực hiện dự án đền bù mỏ cát Tân Phước tại Bình Thuận, và người đại diện xử lý việc đền bù dự án này là ông Võ Kim Nguyên, tuy nhiên việc đền bù dự án kéo dài chưa hoàn tất thủ tục nên chưa thể tất toán khoản phải thu tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã xem xét và tin rằng tiến độ triển khai dự án vẫn theo kế hoạch đề ra.

(2) Đây là khoản tạm ứng thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Tân Bửu giai đoạn 1 với quy mô 49,33 ha tại phường Tân Vạn - Bửu Hòa, Tp Biên Hòa, Đồng Nai theo QĐ số 340/UBND-ĐT ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(3) Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Nam Việt Quốc 142.100.000.000 VND: là khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị và theo biên bản cam kết ngày 30/6/2018, toàn bộ số tiền gốc 142.100.000.000 VND như đã đề cập ở trên sẽ được Nam Việt Quốc hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận trước 30/9/2018.

5. Nợ xấu: Xem trang 36.

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 4.329 | - | 4.329 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.492.861.268 | (24.701.600) | 1.417.688.715 | (24.701.600) |
| Chi phí SX, KD dở dang | 464.491.908 | (122.567.493) | 464.491.908 | (122.567.493) |
| Thành phẩm | 355.516.502 | (140.668.230) | 1.826.388.017 | (388.744.146) |
| Hàng hoá | 1.361.004.248 | - | 1.169.302.823 | - |
| Cộng | 3.673.878.255 | (287.937.323) | 4.877.875.792 | (536.013.239) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 287.937.323 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Những sản phẩm trong giai đoạn bắt đầu đi vào sản xuất, đã không đạt chất lượng yêu cầu nên giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 221.019.461.118 | - | 214.560.661.518 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 221.019.461.118 | - | 214.560.661.518 | - |
| Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I (*) | 9.737.090.442 | - | 9.737.090.442 | - |
| Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II (*) | 91.903.844.157 | - | 91.903.844.157 | - |
| Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình | 17.612.494.896 | - | 11.430.676.714 | - |
| Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**) | 67.934.488.007 | - | 67.934.488.007 | - |
| Chi phí mua sắm máy móc thiết bị | 16.934.898.461 | - | 16.934.898.461 | - |
| Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và văn phòng | 7.815.295.196 | - | 7.815.295.196 | - |
| Công trình khác | 9.081.349.959 | - | 8.804.368.541 | - |
| Cộng | 221.019.461.118 | - | 214.560.661.518 | - |

(*) Là các chi phí giải tỏa, xây dựng cơ bản của các công trình.

(**) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận đang thực hiện hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để mở rộng diện tích cảng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.
- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND
- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

| 9. Chi phí trả trước | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 77.359.040 | 245.775.416 |
| Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác | 77.359.040 | 245.775.416 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 47.578.273.034 | 64.922.665.495 |
| Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*) | 8.370.313.072 | 8.370.313.072 |
| Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2 | 304.287.056 | 342.824.368 |
| Chi phí thuê đất | 37.742.731.944 | 54.205.815.851 |
| Chi phí trả trước khác | 1.160.940.962 | 2.003.712.204 |
| Cộng | 47.655.632.074 | 65.168.440.911 |

(*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản...các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Dự kiến, đến thời điểm cuối năm 2018, mỏ cát này sẽ được khai thác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Phải trả người bán | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 15.021.350.191 | 15.021.350.191 | 17.424.594.036 | 17.424.594.036 |
| Nhà cung cấp trong nước | 15.021.350.191 | 15.021.350.191 | 17.424.594.036 | 17.424.594.036 |
| Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh | 2.345.268.960 | 2.345.268.960 | 2.345.268.960 | 2.345.268.960 |
| Công ty CP DV XNK Nhật Minh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM VLXD Xây lắp Kim Châu | 739.733.657 | 739.733.657 | 660.032.934 | 660.032.934 |
| Công ty TNHH XNK T&G Trường Giang | 3.096.500.000 | 3.096.500.000 | 3.096.500.000 | 3.096.500.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.839.847.574 | 6.839.847.574 | 9.322.792.142 | 9.322.792.142 |
| Cộng | 15.021.350.191 | 15.021.350.191 | 17.424.594.036 | 17.424.594.036 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Phải nộp | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 |
| Thuế giá trị gia tăng | 304.151.712 | 322.424.412 | 63.927.886 | 322.424.412 |
| Thuế TNDN | 1.845.284.006 | 1.994.729.973 | - | 1.994.729.973 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 239.192.239 | 260.253.891 | - | 260.253.891 |
| Thuế tài nguyên | 2.303.790.595 | 2.382.652.665 | - | 2.382.652.665 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 847.579.219 | 864.911.543 | - | 864.911.543 |
| Các khoản tiền phạt thuế | 9.436.557.158 | 9.436.557.158 | - | 9.436.557.158 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.500.000 | 12.000.000 | 12.680.000 | 12.000.000 |
| Cộng | 14.981.054.929 | 15.273.529.642 | 76.607.886 | 15.273.529.642 |

b. Phải thu

| | | | | |
|---|----------------------|----------|----------|----------------------|
| Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh | 700.000.000 | - | - | 700.000.000 |
| Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 3.624.000 | - | - | 3.624.000 |
| Cộng | 1.703.624.000 | - | - | 1.703.624.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Chi phí phải trả | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 60.791.685.273 | 57.498.819.327 |
| Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I (*) | 13.624.193.481 | 13.624.193.481 |
| Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II (*) | 23.779.248.760 | 23.779.248.760 |
| Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả | 15.661.800.000 | 15.661.800.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 4.921.609.093 | 1.425.659.700 |
| Chi phí phải trả khác | 2.804.833.939 | 3.007.917.386 |
| Cộng | 60.791.685.273 | 57.498.819.327 |

(*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I & Thăng Hải II

| 13. Phải trả khác | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 151.928.883 | 159.609.523 |
| Các khoản bảo hiểm | 91.519.174 | 192.715.794 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 28.062.279.107 | 44.070.045.369 |
| - Nguyễn Thị Mai | 1.163.592.851 | 1.191.853.047 |
| - Nguyễn Văn Dũng | 435.000.000 | 435.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cát Tường | 15.792.900.000 | 15.792.900.000 |
| - Phải trả tiền cấp quyền khai thác KS cho cục Thuế Bình Thuận | 931.772.000 | 931.772.000 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước | 5.102.019.861 | 2.697.732.795 |
| - Các khoản phải trả khác | 4.636.994.395 | 23.020.787.527 |
| Cộng | 28.305.727.164 | 44.422.370.686 |
| b. Bên liên quan | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| - Nguyễn Thị Mai | 1.163.592.851 | 1.191.853.047 |
| - Nguyễn Văn Dũng | 435.000.000 | 435.000.000 |
| Cộng | 1.598.592.851 | 1.626.853.047 |

| 14. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 40.199.040.273 | 40.199.040.273 | 39.915.566.519 | 39.915.566.519 |
| + Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư | 11.248.631.576 | 11.248.631.576 | 7.937.019.130 | 7.937.019.130 |
| Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM | - | - | 42.282.290 | 42.282.290 |
| (1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định | 11.248.631.576 | 11.248.631.576 | 7.894.736.840 | 7.894.736.840 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo) | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận | 17.830.800.000 | 17.830.800.000 | 17.830.800.000 | 17.830.800.000 |
| (2) Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận | 17.730.000.000 | 17.730.000.000 | 17.730.000.000 | 17.730.000.000 |
| (3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định | 100.800.000 | 100.800.000 | 100.800.000 | 100.800.000 |
| + Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO | 11.119.608.697 | 11.119.608.697 | 8.319.608.697 | 8.319.608.697 |
| (4) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định | 2.719.608.697 | 2.719.608.697 | 2.719.608.697 | 2.719.608.697 |
| (5) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 |
| + Tại Công Ty TNHH Vận Tải Thăng Hải | - | - | 5.828.138.692 | 5.828.138.692 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | - | - | 5.828.138.692 | 5.828.138.692 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 28.894.246.478 | 28.894.246.478 | 44.875.856.585 | 44.875.856.585 |
| Vay ngân hàng | 28.894.246.478 | 28.894.246.478 | 44.875.856.585 | 44.875.856.585 |
| + Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư | 11.878.123.952 | 11.878.123.952 | 15.232.018.688 | 15.232.018.688 |
| (1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định | 11.878.123.952 | 11.878.123.952 | 15.232.018.688 | 15.232.018.688 |
| + Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận | 172.400.000 | 172.400.000 | 222.800.000 | 222.800.000 |
| (3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định | 172.400.000 | 172.400.000 | 222.800.000 | 222.800.000 |
| + Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO | 16.843.722.526 | 16.843.722.526 | 19.643.722.526 | 19.643.722.526 |
| (5) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định | 16.843.722.526 | 16.843.722.526 | 19.643.722.526 | 19.643.722.526 |
| + Tại Công Ty TNHH Vận Tải Thăng Hải | - | - | 9.777.315.371 | 9.777.315.371 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | - | - | 9.777.315.371 | 9.777.315.371 |
| Cộng | 69.093.286.751 | 69.093.286.751 | 84.791.423.104 | 84.791.423.104 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư

(1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Số dư cuối kỳ: 450.800.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 22.675.955.528 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

+ Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận

(2) Khoản vay Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số: 1SIBICO/2017/HĐTD, ngày 23/03/2017. Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ (thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng). Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng của 4 thửa đất với tổng giá trị là: 22.635.286.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số: 102/HĐTD-SCB-CNGĐ.16, ngày 10/03/2016. Số tiền vay: 500.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Mua phương tiện vận tải. Tài sản đảm bảo: Xe Toyota HILUX 2.5 MT; Số khung: MR0JS8DD9G0395446; Số máy: 2KDU855098; Biển số: 86C-068.28. Trị giá: 688.000.000 VND

+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 72/HĐTDHM-SCB-CNGD.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 3 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Số dư cuối kỳ: 2.719.608.697 đồng. Lãi suất vay: 9% - 9,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

(5) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 69/HĐTDHM-SCB-CNGĐ.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 31 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống nhà máy gạch Tuynel tại cụm công nghiệp Thăng Hải 1 tại tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1. Thời hạn vay: 72 tháng. Số dư cuối năm: 25.243.722.526 đồng. Lãi suất vay: 10,8%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 576.800.000.000 | 27.453.616.477 | 3.247.538.477 | 607.501.154.954 |
| Lợi nhuận | - | 1.704.861.890 | (294.682.182) | 1.410.179.708 |
| Giảm khác | - | 23.006.677 | (311.220.000) | (288.213.323) |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 576.800.000.000 | 29.181.485.044 | 2.641.636.295 | 608.623.121.339 |
| Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 576.800.000.000 | 25.458.299.938 | 13.064.086.782 | 615.322.386.720 |
| Lợi nhuận | - | 5.323.604.543 | (953.720.093) | 4.369.884.450 |
| Giảm do thoái vốn (*) | - | - | (1.564.474.445) | (1.564.474.445) |
| Tăng/giảm khác | - | (361.445.822) | 361.445.822 | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | 576.800.000.000 | 30.420.458.659 | 10.907.338.066 | 618.127.796.725 |

(*) Trong kỳ Công ty thoái vốn đầu tư Công ty TNHH Vận Tải Thăng Hải và Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp BIDICO.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 576.800.000.000 | 576.800.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 576.800.000.000 | 576.800.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 576.800.000.000 | 576.800.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| c. Cổ phiếu | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Giá trị (VND) | Nguyên tệ | Giá trị (VND) |
| USD | \$ 190,17 | 4.811.086 | \$ 426,96 | 10.157.386 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.578.262.208 | | 1.578.262.208 |
| Cộng | | 1.583.073.294 | | 1.588.419.594 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 14.575.507.089 | 8.488.260.812 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê đất | 27.090.212.934 | 3.479.318.182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 1.508.288.280 |
| Cộng | 41.665.720.023 | 13.475.867.274 |

b. Doanh thu cho thuê đất

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp Thăng Hải I vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi bàn giao đất cho khách hàng dựa trên đánh giá rằng phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của lô đất đã được chuyển giao cho khách thuê. Nếu doanh thu từ việc cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng này được phân bổ trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

| | Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất | Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động cho thuê đất | 27.090.212.934 | 647.918.991 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất | 16.024.536.186 | 383.260.233 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.065.676.748 | 264.658.758 |
| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 8.613.019 | 35.355.289 |
| Cộng | 8.613.019 | 35.355.289 |
| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 14.566.894.070 | 8.452.905.523 |
| Doanh thu thuần hoạt động cho thuê đất | 27.090.212.934 | 3.479.318.182 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | 1.508.288.280 |
| Cộng | 41.657.107.004 | 13.440.511.985 |
| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.561.804.540 | 6.455.777.292 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất | 16.024.536.186 | 2.212.533.908 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.750.286.924 | 939.594.429 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (248.075.916) | 221.287.436 |
| Cộng | 31.088.551.734 | 9.829.193.065 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 1.022.427 | 2.370.921 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 67.773 | 436 |
| Lãi ứng tiền trước | 5.328.750.000 | 10.657.500.000 |
| Lãi từ việc thanh lý công ty con | 2.783.547.553 | - |
| Cộng | 8.113.387.753 | 10.659.871.357 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính | 4.788.494.171 | 4.333.274.521 |
| Chi phí tài chính khác | - | 151.240 |
| Cộng | 4.788.494.171 | 4.333.425.761 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | - | 88.506.154 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 359.252.345 | 2.430.621.829 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.138.455 | 100.087.091 |
| Cộng | 364.390.800 | 2.619.215.074 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.514.888.544 | 2.486.284.372 |
| Chi phí vật liệu quản lý, CCDC | 86.064.656 | 38.520.105 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 354.357.144 | 561.544.678 |
| Thuế, phí, lệ phí | 17.180.000 | 56.964.715 |
| Chi phí dự phòng | 471.167.374 | (828.301.600) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 922.040.675 | 1.623.772.805 |
| Chi phí bằng tiền khác | 459.899.435 | 809.467.100 |
| Cộng | 3.825.597.828 | 4.748.252.175 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 149.445.968 | 767.442.262 |
| 2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 149.445.968 | 767.442.262 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 9. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.323.604.543 | 1.704.861.890 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.323.604.543 | 1.704.861.890 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 57.680.000 | 57.680.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 92 | 30 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 92 | 30 |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/06/2018.

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

46 - C
TU &
NGHỆP
U
THUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|--|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018^f | | |
| VND | +200 | (1.289.722.782) |
| | -200 | 1.289.722.782 |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 | | |
| VND | +200 | 1.315.987.723 |
| | -200 | (1.315.987.723) |

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|
| | Không bị suy giảm | Bị suy giảm | Không bị suy giảm | Bị suy giảm |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 43.004.260.916 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | 6.033.037.943 | 696.228.979 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 43.004.260.916 | - | 6.033.037.943 | 696.228.979 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | - | (664.389.784) |
| Giá trị thuần | 43.004.260.916 | - | 6.033.037.943 | 31.839.195 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Dưới 90 ngày | - | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | 8.117.256.650 | 533.139.031 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | - | - | 8.117.256.650 | 533.139.031 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | - | (533.139.031) |
| Giá trị thuần | - | - | 8.117.256.650 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 40.199.040.273 | 12.050.523.952 | 16.843.722.526 | 69.093.286.751 |
| Phải trả người bán | 15.021.350.191 | - | - | 15.021.350.191 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 82.820.172.519 | - | - | 82.820.172.519 |
| Cộng | 138.040.562.983 | 12.050.523.952 | 16.843.722.526 | 166.934.809.461 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 39.915.566.519 | 25.232.134.059 | 19.643.722.526 | 84.791.423.104 |
| Phải trả người bán | 17.424.594.036 | - | - | 17.424.594.036 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 97.939.359.901 | - | - | 97.939.359.901 |
| Cộng | 155.279.520.456 | 25.232.134.059 | 19.643.722.526 | 200.155.377.041 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư, Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng. (Chi tiết xem thuyết minh V.14 trang 26, 27 và 28).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 112/2018/BIDICO/HDQT-NQ ngày 28 tháng 06 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư sau khi thảo luận HĐQT thống nhất đồng ý thoái vốn toàn bộ phần vốn góp hiện tại tại Công ty TNHH Gổ Bình Thuận, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư chiếm 76,19% tương đương 32.000.000.000 VND.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh | Số dư phải thu / (phải trả) |
|---|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch HĐQT | Mượn tiền | - | (435.000.000) |
| Ông Võ Phú Nông | Tổng Giám đốc | Tạm ứng | - | 65.548.931.850 |
| Bà Nguyễn Thị Mai | Cổ đông | Cho mượn tiền | 10.000.000.000 | 4.333.971.849 |
| | | Mượn tiền | 6.042.134.705 | (1.163.592.851) |
| | | | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | | | |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | Thù lao, lương và thưởng | 288.560.131 | 995.427.616 |
| Cộng | | | 288.560.131 | 995.427.616 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: Xem thuyết minh trang 39.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYÊN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Chất

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
BẢO THƯ
T.X. LA GI - T. BÌNH THUẬN

VÕ PHÚ NÔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Nợ xấu | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.341.083.377 | 1.050.324.310 | 3.851.726.429 | 863.829.000 |
| Trung Tâm Quy Hoạch & Đầu Tư Tài Nguyên Nước | 1.265.000.000 | 863.829.000 | 1.265.000.000 | 863.829.000 |
| Công ty TNHH TM DV Thiết Kế Nam An | 119.794.000 | - | 119.794.000 | - |
| Công ty CP TV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Trung tâm Quy Hoạch Và Đầu tư Tài Nguyên Nước | 463.829.000 | - | 463.829.000 | - |
| Công Ty TNHH Bảo Anh | 168.305.736 | 117.814.015 | 168.305.736 | - |
| Các đối tượng khác | 2.124.154.641 | 68.681.295 | 1.634.797.693 | - |

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm

Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|
| V.7. Tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.257.025.562 | 49.042.854.340 | 3.994.009.999 | 102.940.909 | 3.375.381.885 | 90.772.212.695 |
| <i>Giảm do hợp nhất</i> | <i>(162.526.637)</i> | - | - | - | <i>(108.181.817)</i> | <i>(270.708.454)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 34.094.498.925 | 49.042.854.340 | 3.994.009.999 | 102.940.909 | 3.267.200.068 | 90.501.504.241 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.604.804.624 | 4.069.358.696 | 1.339.666.147 | 102.940.909 | 496.786.471 | 9.613.556.847 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>1.011.115.885</i> | <i>1.449.703.777</i> | <i>310.197.241</i> | - | <i>115.922.934</i> | <i>2.886.939.837</i> |
| <i>Giảm do hợp nhất</i> | <i>(29.595.478)</i> | - | - | - | <i>(35.535.594)</i> | <i>(65.131.072)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 4.586.325.031 | 5.519.062.473 | 1.649.863.388 | 102.940.909 | 577.173.811 | 12.435.365.612 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.652.220.938 | 44.973.495.644 | 2.654.343.852 | - | 2.878.595.414 | 81.158.655.848 |
| Số dư cuối kỳ | 29.508.173.894 | 43.523.791.867 | 2.344.146.611 | - | 2.690.026.257 | 78.066.138.629 |

* Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.668.215.299 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 937.704.545 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2018 | 31/12/2017 | 30/06/2018 | 31/12/2017 | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 49.733.527.838 | (664.389.784) | 8.650.395.681 | (533.139.031) | 49.069.138.054 | 8.117.256.650 |
| - Phải thu khác | 152.844.758.425 | (1.530.035.073) | 179.457.780.280 | (1.358.583.352) | 151.314.723.352 | 178.099.196.928 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.607.147.635 | - | 10.196.348.291 | - | 4.607.147.635 | 10.196.348.291 |
| TỔNG CỘNG | 207.185.433.898 | (2.194.424.857) | 198.304.524.252 | (1.891.722.383) | 204.991.009.041 | 196.412.801.869 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 69.093.286.751 | - | 84.791.423.104 | - | 69.093.286.751 | 84.791.423.104 |
| - Phải trả người bán | 15.021.350.191 | - | 17.424.594.036 | - | 15.021.350.191 | 17.424.594.036 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí khác | 82.820.172.519 | - | 97.939.359.901 | - | 82.820.172.519 | 97.939.359.901 |
| TỔNG CỘNG | 166.934.809.461 | - | 200.155.377.041 | - | 166.934.809.461 | 200.155.377.041 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên nhiều tỉnh thành nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Bình Thuận | Bà Rịa - Vũng Tàu | Đồng Nai | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|--|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 45.141.216.804 | - | - | 45.141.216.804 | (3.484.109.800) | 41.657.107.004 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 41.657.107.004 | - | - | 41.657.107.004 | - | 41.657.107.004 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | 3.484.109.800 | - | - | 3.484.109.800 | (3.484.109.800) | - |
| 2. Chi phí | 46.421.659.737 | 6.682.000 | 61.455.882 | 46.489.797.619 | (6.422.763.086) | 40.067.034.533 |
| - Giá vốn | 32.472.661.534 | - | - | 32.472.661.534 | (1.384.109.800) | 31.088.551.734 |
| - Chi phí hoạt động | 6.221.850.746 | 6.682.000 | 61.455.882 | 6.289.988.628 | (2.100.000.000) | 4.189.988.628 |
| - Chi phí tài chính | 7.727.147.457 | - | - | 7.727.147.457 | (2.938.653.286) | 4.788.494.171 |
| Thu nhập tài chính | 8.113.372.082 | 14.605 | 1.066 | 8.113.387.753 | - | 8.113.387.753 |
| Lợi nhuận khác | (5.153.847.657) | (282.150) | (30.000.000) | (5.184.129.807) | - | (5.184.129.807) |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.679.081.492 | (6.949.545) | (91.454.816) | 1.580.677.131 | 2.938.653.286 | 4.519.330.417 |
| 4. Tài sản bộ phận | 1.325.130.172.265 | 3.805.802.405 | 69.610.400.902 | 1.398.546.375.572 | (590.267.674.186) | 808.278.701.386 |
| 5. Nợ phải trả bộ phận | 460.421.118.646 | 14.838.100 | 3.648.205.932 | 464.084.162.678 | (273.933.258.017) | 190.150.904.661 |